

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Cà Mau**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *số 77/TTr-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2006),*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Cà Mau đến năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	532.916	100,00	532.916	100,00
1	Đất nông nghiệp	477.702	89,64	474.202	88,98
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	142.445	26,73	140.745	26,41

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	87.820	16,48	87.208	16,36
	Trong đó: đất trồng lúa	80.778	15,16	80.215	15,05
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	54.625	10,25	53.537	10,05
1.2	Đất lâm nghiệp	106.089	19,91	110.000	20,64
1.2.1	Đất rừng sản xuất	85.608	16,06	78.483	14,73
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	13.778	2,59	14.277	2,68
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	6.703	1,26	17.240	3,24
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	227.908	42,77	222.207	41,70
1.4	Đất làm muối	121	0,02	121	0,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	1.139	0,21	1.129	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	44.397	8,33	48.413	9,08
2.1	Đất ở	6.631	1,24	7.805	1,46
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	5.819	1,09	6.677	1,25
2.1.2	Đất ở tại đô thị	812	0,15	1.128	0,21
2.2	Đất chuyên dùng	19.689	3,69	22.406	4,20
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	290	0,05	340	0,06
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.282	0,43	2.306	0,43
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2.238		2.242	
2.2.2.2	Đất an ninh	44		64	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	501	0,09	946	0,18
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	234	0,04	658	0,12
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	256	0,05	277	0,05
2.2.3.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	11	0,00	11	0,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	16.616	3,12	18.814	3,53
2.2.4.1	Đất giao thông	4.939	0,93	6.196	1,16
2.2.4.2	Đất thủy lợi	10.700	2,01	10.940	2,05
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	85	0,02	89	0,02
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	63	0,01	255	0,05
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	55	0,01	84	0,02
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	342	0,06	549	0,10
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	35	0,01	158	0,03
2.2.4.8	Đất chợ	31	0,01	121	0,02
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	312	0,06	312	0,06
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	54	0,01	110	0,02

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	76	0,01	76	0,01
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	226	0,04	325	0,06
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	17.637	3,31	17.666	3,31
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	138	0,03	135	0,03
3	Đất chưa sử dụng	10.817	2,03	10.301	1,93

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.681
1.1	Đất trồng cây hàng năm	592
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	542
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.089
2	Đất lâm nghiệp	55
2.1	Đất rừng sản xuất	34
2.2	Đất rừng phòng hộ	1
2.3	Đất rừng đặc dụng	20
3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.204
4	Đất nông nghiệp khác	61

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	4.000
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.681
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	592
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	542
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.089
1.2	Đất lâm nghiệp	55
1.2.1	Đất rừng sản xuất	34
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.204
1.4	Đất nông nghiệp khác	61
2	Đất phi nông nghiệp	277
2.1	Đất ở	78
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	69
2.1.2	Đất ở tại đô thị	9
2.2	Đất chuyên dùng	196
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	15
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	181
2.3	Đất phi nông nghiệp khác	3

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	500
	Trong đó: đất lâm nghiệp	500
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	500
2	Đất phi nông nghiệp	15
2.1	Đất chuyên dùng	2
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	2
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Cà Mau, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau xác lập ngày 20 tháng 9 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Cà Mau với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	532.916	532.916	532.916	532.916	532.916	532.916
1	Đất nông nghiệp	477.702	477.299	476.841	475.929	475.320	474.202
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	142.445	142.226	141.971	141.495	141.175	140.745

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	87.820	87.781	87.718	87.447	87.342	87.208
	Trong đó: đất trồng lúa	80.778	80.741	80.684	80.425	80.333	80.215
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	54.625	54.445	54.253	54.048	53.833	53.537
1.2	Đất lâm nghiệp	106.089	106.130	106.996	107.987	108.969	110.000
1.2.1	Đất rừng sản xuất	85.608	85.600	80.157	79.327	77.584	78.483
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	13.778	13.827	13.927	14.027	14.127	14.277
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	6.703	6.703	12.912	14.633	17.258	17.240
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	227.908	227.679	226.585	225.159	223.880	222.207
1.4	Đất làm muối	121	121	121	121	121	121
1.5	Đất nông nghiệp khác	1.139	1.143	1.168	1.167	1.175	1.129
2	Đất phi nông nghiệp	44.397	44.852	45.415	46.432	47.145	48.413
2.1	Đất ở	6.631	6.843	7.065	7.290	7.533	7.805
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	5.819	5.985	6.160	6.329	6.506	6.677
2.1.2	Đất ở tại đô thị	812	858	905	961	1.027	1.128
2.2	Đất chuyên dùng	19.689	19.912	20.237	20.998	21.441	22.406
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	290	293	306	326	331	340
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.282	2.282	2.282	2.287	2.288	2.306
2.2.2.1	Đất quốc phòng	2.238	2.238	2.238	2.242	2.242	2.242
2.2.2.2	Đất an ninh	44	44	44	45	46	64

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	501	504	517	931	940	946
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	234	234	243	653	658	658
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	256	259	263	267	271	277
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	11	11	11	11	11	11
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	16.616	16.833	17.132	17.454	17.882	18.814
2.2.4.1	Đất giao thông	4.939	5.031	5.188	5.403	5.767	6.196
2.2.4.2	Đất thủy lợi	10.700	10.709	10.709	10.687	10.639	10.940
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	85	86	86	88	89	89
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	63	91	123	166	191	255
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	55	63	66	73	73	84
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	342	382	418	442	473	549
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	35	48	80	103	135	158
2.2.4.8	Đất chợ	31	49	67	85	103	121
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	312	312	312	312	312	312

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	54	62	83	95	100	110
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	76	76	76	76	76	76
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	226	246	264	285	302	325
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	17.637	17.637	17.637	17.646	17.656	17.666
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	138	138	136	137	137	135
3	Đất chưa sử dụng	10.817	10.765	10.660	10.555	10.451	10.301

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.000	453	559	1.012	708	1.268
1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.681	220	235	476	320	430
1.1	Đất trồng cây hàng năm	592	40	42	272	104	134
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	542	36	37	259	93	117

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyên mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.089	180	193	204	216	296
2	Đất lâm nghiệp	55	9	0	10	17	19
2.1	Đất rừng sản xuất	34	7	0	8	17	2
2.2	Đất rừng phòng hộ	1	1				
2.3	Đất rừng đặc dụng	20			1		19
3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.204	224	323	527	370	760
4	Đất nông nghiệp khác	61	1	1		1	58

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	Đất nông nghiệp	4.000	453	559	1.012	708	1.268
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.681	220	235	476	320	430
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	592	40	42	272	104	134
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	542	36	37	259	93	117
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.089	180	193	204	216	296
1.2	Đất lâm nghiệp	55	9		10	17	19
1.2.1	Đất rừng sản xuất	34	7		8	17	2
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1	1				

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	20			1		19
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.204	224	323	527	370	760
1.4	Đất nông nghiệp khác	61	1	1		1	58
2	Đất phi nông nghiệp	277	21	30	46	73	107
2.1	Đất ở	78	4	6	9	15	44
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	69	2	5	6	14	42
2.1.2	Đất ở tại đô thị	9	2	1	2	1	3
2.2	Đất chuyên dùng	196	17	22	37	59	61
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	15	1	2	6	1	5
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	181	16	20	31	58	56
2.3	Đất phi nông nghiệp khác	3		2			1

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng diện tích	515	52	105	105	104	149
1	Đất nông nghiệp	500	50	100	100	100	150
	Trong đó: đất lâm nghiệp	500	50	100	100	100	150
	Trong đó: đất rừng phòng hộ	500	50	100	100	100	150

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2	Đất phi nông nghiệp	15	1	5	5	4	
2.1	Đất chuyên dùng	2	1	1			
	Trong đó: đất có mục đích công cộng	2	1	1			
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	13		4	5	4	

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

4. Có các giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng